

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng). Tương đương 15.000.000 Cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên (Đơn xin từ nhiệm ngày 15/07/2019)
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Kiệm	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Giang	Trưởng ban
Ông Lê Minh Hải	Thành viên
Ông Chu Đức Khương	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang

Số: 79/2019/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần thép Mê Lin**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần thép Mê Lin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần thép Mê Lin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thép Mê Lin tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.145.876.793	575.572.956.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.166.356.136	23.518.729.159
1. Tiền	111		11.166.356.136	23.518.729.159
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.918.778.324	144.167.449.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	104.713.133.208	105.965.867.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.836.484.342	1.930.245.522
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	42.658.693.887	42.323.994.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.10	(8.289.533.113)	(6.052.657.161)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	433.609.977.026	396.852.846.102
1. Hàng tồn kho	141		433.609.977.026	396.852.846.102
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.450.765.307	11.033.931.529
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.450.765.307	11.033.931.529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.366.148.646	135.961.618.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	30.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	30.000.000.000
I. Tài sản cố định	220		72.350.307.075	77.337.875.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	72.350.307.075	77.337.875.458
- Nguyên giá	222		138.482.542.492	138.137.997.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.132.235.417)	(60.800.121.580)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	-
- Nguyên giá	228		1.830.644.247	1.830.644.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.830.644.247)	(1.830.644.247)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.932.829.060	20.887.693.060
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	20.932.829.060	20.887.693.060
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.083.012.511	7.736.050.041
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.083.012.511	7.736.050.041
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		727.512.025.439	711.534.575.119

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		546.751.916.518	533.696.507.197
I. Nợ ngắn hạn	310		544.913.656.518	532.205.707.197
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	94.578.367.489	51.711.118.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		861.231.535	4.115.260.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	604.341.678	920.885.760
3. Phải trả người lao động	314		627.346.217	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	384.186.776	516.334.899
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.123.985.600	373.248.909
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	9.446.600	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	446.724.750.623	474.568.859.036
II. Nợ dài hạn	330		1.838.260.000	1.490.800.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.838.260.000	1.490.800.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.760.108.921	177.838.067.922
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	180.760.108.921	177.838.067.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.760.108.921	27.838.067.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		27.838.067.922	13.634.907.455
- LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		2.922.040.999	14.203.160.467
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		727.512.025.439	711.534.575.119

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



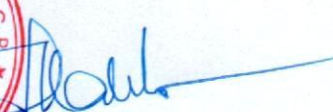
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc

Phạm Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị: VND

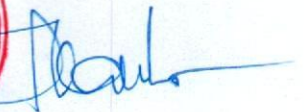
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		545.401.048.656	531.271.219.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		218.864.490	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	545.182.184.166	531.271.219.904
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	513.500.132.829	486.298.814.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.682.051.337	44.972.405.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	82.451.751	20.431.811
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.320.053.310	14.935.514.539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.081.966.509	14.509.313.251
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.266.859.621	3.375.263.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.415.654.782	9.631.289.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.761.935.375	17.050.769.480
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.334.598	663.477.460
12. Chi phí khác	32	6.7	90.107.006	7.976.534.845
13. Lợi nhuận khác	40		(87.772.408)	(7.313.057.385)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.674.162.967	9.737.712.095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	752.121.968	2.242.481.357
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.922.040.999	7.495.230.738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	195	500

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệt

Phạm Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	597.469.552.750	564.109.480.417
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(537.978.810.858)	(495.508.366.399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.738.881.017)	(4.840.362.615)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.214.114.672)	(15.584.366.059)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.152.885.900)	(2.811.408.995)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.911.022.502	22.068.959.077
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.468.588.574)	(35.537.395.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.827.294.231	31.896.539.908
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(346.615.455)	(16.438.111.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.681.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.825.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.803.331	12.957.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(335.812.124)	(16.568.335.622)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	448.121.499.587	434.121.732.834
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(475.965.608.000)	(452.782.816.093)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.844.108.413)	(18.661.083.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12.352.626.306)	(3.332.878.973)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.518.729.159	8.566.099.919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	253.283	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.166.356.136	5.233.220.946

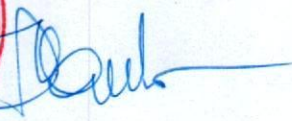
Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Khánh

Đỗ Thị Kiệm

Phạm Quang

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX. Mã cổ phiếu là MEL.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-MLS-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2019, quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hải Phòng.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.

Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của công ty được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có Hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời... nên không cần trích lập dự phòng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	01 năm
--------------------	--------

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí lãi vay phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong năm của Công ty.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thời gian phân bổ chi phí trả trước của công ty như sau:

- Chi phí trả trước phân bổ tiền thuê văn phòng: 50 năm
- Chi phí trả trước khác 01 - 04 năm

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.4.

4.22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nội địa, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.017.915.038	838.039.598
Tiền gửi ngân hàng	8.148.441.098	22.680.689.561
Cộng	11.166.356.136	23.518.729.159

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	12.406.733.558	29.101.200.167
Công ty cổ phần thép Thăng Long	-	15.094.098.800
Viện nghiên cứu cơ khí	10.412.185.364	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nguyễn Trần	10.307.503.701	-
Phải thu các khách hàng khác	71.586.710.585	61.770.568.081
Cộng	104.713.133.208	105.965.867.048
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	12.406.733.558	29.101.200.167
Cộng	12.406.733.558	29.101.200.167

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
METZ CORPOARATION	1.303.192.060	1.452.893.379
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	533.292.282	477.352.143
Cộng	1.836.484.342	1.930.245.522

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.4. Phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	44.989.361	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.514.674.425	7.290.705.156
- Các khoản chi hộ		
+ Bà Lê Thị Hương Giang	51.791.344	-
+ Ông Phạm Quang	7.689.910	10.059.910
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	33.963.582.275	33.963.582.275
- Phải thu về lợi nhuận được chia Công ty CP Đầu tư Xây dựng NHS	907.438.130	907.438.130
- Các khoản phải thu khác	168.528.442	152.208.890
Cộng	42.658.693.887	42.323.994.361
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cát xê Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua máy cắt	1.019.090.909	1.019.090.909
Tiền sử dụng đất tại 75 Tam Trinh	2.891.655.834	2.891.655.834
Mua nhà A8 tại Địa chỉ Khu Ocean Estates Đường Trường Sa, p. Hoà Hải, Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng	16.976.946.317	16.976.946.317
Sửa chữa nhà vệ sinh công nhân	45.136.000	-
Cộng	20.932.829.060	20.887.693.060

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.150.361.792	5.212.670.604
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.932.650.719	2.523.379.437
Cộng	7.083.012.511	7.736.050.041

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
Tại ngày 30/06/2019	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	357.500.000	1.473.144.247	1.830.644.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	-	-

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.830.644.247 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÉ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.8. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	415.554.842.095	-	372.468.419.854	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	871.676.816	-	1.590.712.548	-
Thành phẩm	16.218.487.539	-	21.828.743.124	-
Hàng hoá	964.970.576	-	964.970.576	-
Cộng	433.609.977.026	-	396.852.846.102	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.9. Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	133.046.031	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	198.257.985	-
Công ty CP Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	1.009.021.517	-
Công ty CP TM và Đầu tư Tân Hương	5.017.319.148	1.505.195.744	5.017.319.148	2.508.685.118
Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	85.919.236	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Bình Phát	161.268.969	-	161.268.969	48.380.691
Công ty CP TM và ĐT Hùng quỳnh	363.558.661	109.067.598	363.558.661	181.779.331
Công ty TNHH Thép Việt Nga	4.682.339.217	2.341.169.609	4.682.339.217	3.277.637.452
Công ty CP Kim khí Long An	244.427.888	73.328.366	244.427.888	122.213.944
Công ty CP DT XNK Bóng Sen vàng	423.135.779	-	423.135.779	126.940.734
Cộng	12.318.294.431	4.028.761.318	12.318.294.431	6.265.637.270
				(6.052.657.161)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÉ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	76.383.041.282	47.855.636.617	13.051.774.272	847.544.867	138.137.997.038
Mua trong kỳ		344.545.454			344.545.454
Tại ngày 30/06/2019	76.383.041.282	48.200.182.071	13.051.774.272	847.544.867	138.482.542.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	20.215.183.801	31.390.592.508	8.582.795.606	611.549.665	60.800.121.580
Khấu hao trong kỳ	1.749.990.558	2.924.926.977	619.423.596	37.772.706	5.332.113.837
Tại ngày 30/06/2019	21.965.174.359	34.315.519.485	9.202.219.202	649.322.371	66.132.235.417
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	56.167.857.481	16.465.044.109	4.468.978.666	235.995.202	77.337.875.458
Tại ngày 30/06/2019	54.417.866.923	13.884.662.586	3.849.555.070	198.222.496	72.350.307.075

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 14.965.541.349 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay là: 53.637.582.826 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÉ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	65.971.558.474	65.971.558.474	-
Thuế nhập khẩu	-	751.969.053	751.969.053	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	920.885.760	831.781.818	1.152.885.900	599.781.678
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.585.430	8.025.430	4.560.000
Các loại thuế, phí khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	920.885.760	67.568.894.775	67.885.438.857	604.341.678

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả người bán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS	-	-	4.890.000.000	4.890.000.000
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	7.302.617.410	7.302.617.410
Nippon steel & Sumikin Bussan Corporation R and K Trading Co.Ltd	-	-	13.109.104.686	13.109.104.686
Nippon steel trading Co.,Ltd	38.565.387.489	38.565.387.489	14.433.092.931	14.433.092.931
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	19.375.630.358	19.375.630.358	-	-
Công ty TNHH Thương mại thép Mười Dây	9.709.291.614	9.709.291.614	2.371.444.114	2.371.444.114
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	10.270.817.799	10.270.817.799	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	7.699.716.750	7.699.716.750	-	-
Cộng	8.957.523.479	8.957.523.479	9.604.859.093	9.604.859.093
	94.578.367.489	94.578.367.489	51.711.118.234	51.711.118.234
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	7.699.716.750	7.699.716.750	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS	-	-	4.890.000.000	4.890.000.000
Cộng	7.699.716.750	7.699.716.750	4.890.000.000	4.890.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.13. Chi phí phải trả**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	384.186.776	516.334.899
Cộng	384.186.776	516.334.899

5.14. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9.446.600	-
Cộng	9.446.600	-
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.838.260.000	1.490.800.000
Cộng	1.838.260.000	1.490.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÉ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	446.724.750.623	446.724.750.623	448.121.499.587	475.965.608.000	474.568.859.036	474.568.859.036
Vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	214.249.882.190	214.249.882.190	194.505.882.190	215.951.964.670	235.695.964.670	235.695.964.670
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	225.406.469.337	225.406.469.337	246.547.218.301	203.315.657.077	182.174.908.113	182.174.908.113
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hùng Vương (iii)	7.068.399.096	7.068.399.096	7.068.399.096	56.697.986.253	56.697.986.253	56.697.986.253
Cộng	446.724.750.623	446.724.750.623	448.121.499.587	475.965.608.000	474.568.859.036	474.568.859.036

Chi tiết các khoản vay:

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201800566 ký ngày 18/12/2018 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND hoặc USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2018-2019, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 7 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo 50% bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Lê Quý Nho và bà Đặng Thị Tuất, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà Lê Thị Hương Giang, hợp đồng thế chấp 2 ô tô nhãn hiệu Toyota và lô thép các loại quy định chi tiết trên hợp đồng này.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/VCB.TX-MELIN ký ngày 26/03/2019, số vay NH TMCP Ngoại thương Việt Nam, số vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 483C của bà Lê Thị Hương Giang; thửa đất số 58B của ông Lê Thanh Tùng và bà Hoàng Thị Vũ Thùy; quyền sở hữu căn hộ số 1502 và 1503 của ông Lê Hồng Minh, 1 máy xẻ bằng cho hàng tồn cuộn kích thước xẻ 1.0-6.0mm, 2050m; hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng; toàn bộ công trình thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Quang và bà Lê Thanh Hà, thế chấp 4 xe ô tô quy định chi tiết trên hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÉ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(iii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 5346/18MB/HĐTD ngày 22 tháng 08 năm 2018 vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là 100.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Mục đích vay: thanh toán, mở LC thanh toán các lô hàng sắt thép mua của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh. Tài sản đảm bảo là lô hàng sắt thép do Ngân hàng tài trợ, thanh toán trực tiếp cho Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, tài sản đảm bảo theo biên bản thỏa thuận cụ thể giữa chủ tài sản và HDBank, tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại HDBank.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5.16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	28.634.907.455	178.634.907.455
Lợi nhuận tăng trong năm	-	14.203.160.467	14.203.160.467
Chia cổ tức	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	150.000.000.000	27.838.067.922	177.838.067.922
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	2.922.040.999	2.922.040.999
Số dư tại ngày 30/06/2019	150.000.000.000	30.760.108.921	180.760.108.921

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND
Chi tiết các cổ đông				
Bà Lê Thị Hương Giang	45%	67.500.000.000	45%	67.500.000.000
Ông Phạm Quang	5%	8.180.000.000	5%	8.180.000.000
Ông Lê Hồng Minh	10%	15.000.000.000	10%	15.000.000.000
Cán bộ cổ đông khác	40%	59.320.000.000	40%	59.320.000.000
Tổng	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 Cổ phần	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.401.048.656	531.271.219.904
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng hóa	407.470.116.419	386.919.420.843
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	137.930.932.237	144.351.799.061
Các khoản giảm trừ doanh thu	218.864.490	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	545.182.184.166	531.271.219.904
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim khí Việt	28.095.939.447	55.815.195.535
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	7.272.700.000	-
Tổng	35.368.639.447	55.815.195.535

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	385.875.984.759	364.471.899.863
- Giá vốn bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	127.624.148.070	121.826.914.392
Cộng	513.500.132.829	486.298.814.255

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	10.803.331	12.617.391
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.648.420	7.814.420
Cộng	82.451.751	20.431.811

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.081.966.509	14.509.313.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá	238.086.801	426.201.288
Cộng	16.320.053.310	14.935.514.539

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.913.542.802	4.306.341.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.396.820	791.885.974
Chi phí dự phòng	1.381.792.057	1.202.271.344
Chi phí khác bằng tiền	3.517.923.103	3.330.791.305
Cộng	8.415.654.782	9.631.289.805
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.479.698.840	973.634.410
Chi phí khác bằng tiền	1.787.160.781	2.401.629.226
Cộng	3.266.859.621	3.375.263.636

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tắt toán công nợ	2.334.598	629.098.624
Thu nhập khác	-	34.378.836
Cộng	2.334.598	663.477.460

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản	-	6.502.842.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.473.144.247
Các khoản chi phí khác	90.107.006	547.817
Cộng	90.107.006	7.976.534.845

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.674.162.967	9.737.712.095
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	86.446.870	1.474.694.689
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	86.446.870	1.474.694.689
+ Các khoản chi phí do tất toán công nợ	-	547.817
+ Đánh giá CLTG cuối kỳ chưa thực hiện	-	1.002.625
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	-	1.473.144.247
+ Chi phí nộp thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản không đúng kỳ	79.659.851	-
+ Chi phạt chậm nộp hành chính	6.787.019	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.760.609.837	11.212.406.784
Thu nhập tính thuế	3.760.609.837	11.212.406.784
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	752.121.968	2.242.481.357

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.922.040.999	7.495.230.738
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.922.040.999	7.495.230.738
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	195	500
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.620.461.012	130.175.914.164
Chi phí nhân công	5.604.551.507	5.329.579.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.332.113.837	7.713.425.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.403.340.761	3.286.990.905
Chi phí dự phòng	1.381.792.057	1.202.271.344
Chi phí bằng tiền khác	11.829.871.467	12.990.774.713
Cộng	140.172.130.641	160.698.955.472

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.166.356.136	-	11.166.356.136
Phải thu khách hàng	104.713.133.208	-	104.713.133.208
Phải thu khác	35.144.019.462	30.000.000.000	65.144.019.462
Các khoản ký quỹ	7.514.674.425	-	7.514.674.425
Cộng	158.538.183.231	30.000.000.000	188.538.183.231
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	8.289.533.113	-	8.289.533.113
Tổng cộng	150.248.650.118	30.000.000.000	180.248.650.118
Tại 30/06/2019			
Phải trả người bán	94.578.367.489	-	94.578.367.489
Phải trả khác	9.446.600	1.838.260.000	1.847.706.600
Chi phí phải trả	384.186.776	-	384.186.776
Các khoản vay và nợ	446.724.750.623	-	446.724.750.623
Tổng cộng	541.696.751.488	1.838.260.000	543.535.011.488
Chênh lệch thanh khoản thuần	(391.448.101.370)	28.161.740.000	(363.286.361.370)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.518.729.159	-	23.518.729.159
Phải thu khách hàng	105.965.867.048	-	105.965.867.048
Phải thu khác	35.033.289.205	30.000.000.000	65.033.289.205
Đầu tư tài chính	-	-	-
Các khoản ký quỹ	7.290.705.156	-	7.290.705.156
Cộng	171.808.590.568	30.000.000.000	201.808.590.568
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	6.052.657.161	-	6.052.657.161
Tổng cộng	165.755.933.407	30.000.000.000	195.755.933.407
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	51.711.118.234	-	51.711.118.234
Phải trả khác	-	1.490.800.000	1.490.800.000
Chi phí phải trả	516.334.899	-	516.334.899
Các khoản vay và nợ	474.568.859.036	-	474.568.859.036
Tổng cộng	526.796.312.169	1.490.800.000	528.287.112.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	(361.040.378.762)	28.509.200.000	(332.531.178.762)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.166.356.136	23.518.729.159	11.166.356.136	23.518.729.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	169.857.152.670	170.999.156.253	169.857.152.670	170.999.156.253
Các khoản ký quỹ	7.514.674.425	7.290.705.156	7.514.674.425	7.290.705.156
Cộng	188.538.183.231	201.808.590.568	188.538.183.231	201.808.590.568
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	94.578.367.489	51.711.118.234	94.578.367.489	51.711.118.234
Phải trả khác	1.847.706.600	1.490.800.000	1.847.706.600	1.490.800.000
Chi phí phải trả	384.186.776	516.334.899	384.186.776	516.334.899
Các khoản vay và nợ	446.724.750.623	474.568.859.036	446.724.750.623	474.568.859.036
Cộng	543.535.011.488	528.287.112.169	543.535.011.488	528.287.112.169

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2. Báo cáo bộ phận**

Trong Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động bán hàng hóa và hoạt động sản xuất và dịch vụ. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa		Hoạt động sản xuất và dịch vụ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	407.470.116.419	137.930.932.237	545.401.048.656			
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	218.864.490	218.864.490			
Giá vốn hàng bán	385.875.984.759	127.624.148.070	513.500.132.829			
Lợi nhuận gộp	21.594.131.660	10.087.919.677	31.682.051.337			
Tổng giá trị còn lại của tài sản	(*)	(*)	72.350.307.075			
Nợ phải trả	(*)	(*)	546.751.916.518			
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	346.615.455			
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	10.313.901.754			
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**

Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp

Tổng giá trị còn lại của tài sản

Nợ phải trả

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

(*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi theo bộ phận

	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	386.919.420.843	144.351.799.061	531.271.219.904
	-	-	-
	364.471.899.863	121.826.914.392	486.298.814.255
	22.447.520.980	22.524.884.669	44.972.405.649
	(*)	(*)	664.391.316.771
	(*)	(*)	493.261.178.578
	(*)	(*)	16.438.111.180
	(*)	(*)	8.793.124.643
	-	-	-

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động kinh doanh nội địa. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan**a) Các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kim khí Việt

Công ty Cổ phần Thép Thăng Long

Bà Lê Thị Hương Giang

Ông Phạm Quang

Ông Lê Hồng Minh

Bà Bạch Thị Ngọc Thủy

Bà Nguyễn Thị Lan

Bà Đỗ Thị Kiệt

Ông Nguyễn Thế Giang

Ông Lê Minh Hải

Ông Chu Đức Khương

Mối quan hệ

Có chung cổ đông lớn và nhà quản lý chủ chốt là bà Lê Thị Hương Giang

Nhà Quản lý chủ chốt của 2 Công ty có mối quan hệ họ hàng

Chủ tịch HĐQT

Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Trưởng ban kiểm soát

Thành viên BKS

Thành viên BKS

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Việt	Thu tiền bán hàng	47.600.000.000
	Bán hàng	30.905.533.391
Bà Lê Thị Hương Giang	Chi hộ	51.791.344
Ông Phạm Quang	Thu tiền chi hộ	2.370.000
Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	Bán hàng	8.000.000.000
	Thu tiền hàng	23.094.098.800

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- c) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Kỳ này VND
Bà Lê Thị Hương Giang	192.270.000
Ông Phạm Quang	178.842.000
Ông Lê Hồng Minh	74.664.600
Bà Bạch Thị Ngọc Thủy	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Lan	119.802.000
Bà Đỗ Thị Kiệm	98.903.539
Ông Nguyễn Thế Giang	97.418.176
Ông Lê Minh Hải	9.000.000
Ông Chu Đức Khương	83.364.783
Cộng	876.765.098

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kiệm

Tổng Giám đốc




Phạm Quang